NÊN CHIA TÁCH HAY NÊN SÁP NHẬP ĐỊA PHƯƠNG?

NHÌN TỪ GÓC ĐỘ TÀI CHÍNH CÔNG

Nguyễn Bình Giang

I Dẫn luận

Từ cuối những năm 1970 đến nay, đã và đang tồn tại một xu thế chia tách các địa phương ở Việt Nam, nhất là địa phương cấp tỉnh và cấp huyện. Số lượng đơn vị cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) đã tăng từ 38 trong thời kỳ 1976-1977 lên 64 vào năm 2004; còn số lượng đơn vị cấp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện) đã tăng từ 528 trong thời kỳ 1978-1988 lên 622 đơn vị vào năm 2000.

Có nhiều lý do đã được đưa ra để giải thích cho việc cần phải chia tách địa phương: hiệu quả trong duy trì an ninh, hiệu quả trong quản lý hành chính, trong quản lý kinh tế. Tuy nhiên, nhìn từ góc độ ngân sách địa phương- cụ thể là tiết kiệm phân bổ nhiệm vụ chi, chia tách địa phương liệu có ưu điểm gì không? Mục tiêu của bài nghiên cứu này là thử đi tìm tương quan giữa chi ngân sách trên một đầu người của địa phương với qui mô dân số và diện tích, lấy đây làm một cơ sở để quyết định việc phân chia hay sáp nhập địa phương. Nếu có tương quan dương, tức là dân số càng ít và diện tích càng nhỏ thì chi ngân sách trên một đầu người càng nhỏ, thì việc chia tách địa phương là đáng tán thành. Nếu có tương quan âm, thì không nên chia tách, mà trái lại nên sáp nhập địa phương.

Về kết cấu, bài này gồm bốn phần như sau. Phần thứ hai thuyết minh nguồn dữ liệu và phương pháp phân tích. Phần thứ ba trình bày kết quả phân tích và các hàm ý. Phần thứ tư giới thiệu kinh nghiệm của Nhật Bản. Phần

©2005 Nguyễn Bình Giang

cuối cùng là kết luận.

II Dữ liệu và phương pháp phân tích

Để tiến hành nghiên cứu, chúng tôi cần có các dữ liệu về quyết toán chi ngân sách địa phương cũng như số liệu về qui mô dân số và diện tích của những địa phương ấy. Nguồn tư liệu chính để thu thập số liệu là các tài liệu của Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê các tỉnh, bao gồm: "Tư liệu kinh tế-xã hội 361 quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Việt Nam", "Công khai ngân sách nhà nước 2002", "Niên giám thống kê 2002", "Niên giám thống kê Hà Nội 1999", và website của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh.

Có đủ 61 quan sát tương ứng với 61 tỉnh năm 2000. Có 209 quan sát về chi ngân sách, đạt tỷ lệ 33,6% so với tổng số 622 đơn vị cấp huyện). Đại bộ phận các quan sát của cấp huyện là của năm 2000, chỉ có 3 quan sát là của năm 2001. Các huyện có số liệu ngân sách công khai này bao gồm đủ cả bốn loại là quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; phân bố đủ ở cả tám vùng lãnh thổ theo cách phân loại trước năm 2001 của Tổng cục Thống kê; gồm đủ cả bốn loại địa phương miền núi cao - hải đảo, núi thấp - vùng sâu, đồng bằng, và đô thị. Vì thế, số quan sát này hoàn toàn có thể đại diện cho toàn thể các huyện và thể thể hiện rõ hiện tượng thống kê như trong trường hợp có đủ quan sát cho tất cả các tỉnh và các huyện.

Về phương pháp, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích hồi qui, chủ yếu là bằng kỹ thuật bình phương nhỏ nhất (OLS). Trong trường hợp kiểm tra thấy có hiện tượng phương sai không đồng nhất khi thực hiện kỹ thuật nêu trên, chúng tôi sẽ áp dụng thủ tục điều chỉnh sai số chuẩn để khắc phục.

Trước khi lựa chọn phương trình hồi qui, chúng tôi sẽ thuyết minh một nhận thức rút ra khi quan sát dữ liệu. Các hình ở cuối bài này lần lượt

trình bày các điểm tán xạ (scatter plots) của các dữ liệu quan sát cho các tỉnh và huyện. Trục đứng thể hiện mức phân bổ chi ngân sách địa phương trên một đầu người, trục ngang thể hiện dân số hoặc diện tích địa phương (tất cả đều ở qui mô lô-ga-rít cơ số tự nhiên). Quan sát các biểu đồ tán xạ này, chúng ta có thể phát hiện và dự tính rằng: giữa chi ngân sách huyện trên một đầu người có tương quan hình chữ U với qui mô dân số huyện cũng như với diện tích của huyện. Trong khi đó, chi ngân sách tỉnh trên một đầu người có vẻ có tương quan âm với qui mô dân số tỉnh, song giữa chi ngân sách tỉnh với diện tích tỉnh có vẻ không có quan hệ.

Từ phát hiện trên đây, chúng tôi chọn phương trình hồi qui như sau. Đối với cấp huyện, phương trình sẽ có dạng:

$$LnY_i = \beta_0 + \beta_1 LnP_i + \beta_2 (LnP_i)^2 + \beta_3 LnA_i + \beta_4 (LnA_i)^2 + \varepsilon_i,$$

trong đó Ln là lô-ga-rít cơ số tự nhiên, Y là chi ngân sách trên một đầu người, P là dân số, A là diện tích, ε là sai số, còn i là huyện thứ i trong tổng số 209 quan sát- $i \in [1, 209]$. Giả thiết ban đầu là β_2, β_4 lớn hơn hoặc bằng 0, còn $\beta_1$và β_3 nhỏ hơn hay bằng 0.

Đối với cấp tỉnh, chúng tôi sẽ chọn phương trình dạng:

$$LnY_i = \beta_0 + \beta_1 LnP_i + \beta_2 LnA_i + \varepsilon_i,$$

trong đó i là tỉnh thứ i trong tổng số 61 quan sát- $i \in [1, 61]$. Giả thiết ban đầu là hệ số ước lượng của β_1 sẽ có giá trị lớn hơn hay bằng 0, còn hệ số ước lượng của β_2 bằng 0.

Nhiệm vụ đặt ra đối với chúng tôi là xét xem có thể bác bỏ các giả thiết ban đầu này hay không.

III Kết quả và hàm ý

Những kết quả ước lượng hồi qui được trình bày trong các bảng 1 và 2. Kết quả phân tích cho thấy, giả thiết ban đầu về hệ số ước lượng của các biến trong phương trình hồi qui của cấp huyện bị bác bỏ. Nghĩa là, giữa chi ngân

sách huyện với dân số huyện hoặc diện tích huyện có tương quan hình chữ U. Điểm thấp nhất trong hình chữ U là ở đâu? Nhìn trên biểu đồ tán xạ, có thể xác định được tương đối chính xác điểm đó đối với thời điểm năm 2000 về mặt dân số là từ 11,3 đến 11,7 ở qui mô lô-ga-rít, tức là khoảng 86 nghìn đến 120 nghìn dân; về mặt diện tích là 4,5 ở qui mô lô-ga-rít, tức là khoảng 90 km^2. Nói cụ thể hơn, khi qui mô dân số của huyện càng tiến tới gần 86 nghìn dân, và diện tích càng gần 90 km^2, thì phân bổ chi và thu ngân sách cần thiết trên một đầu người cho huyện càng giảm. Còn với những huyện có dân số trên 120 nghìn người và diện tích trên 90 km^2 thì dân số càng đông và diện tích càng lớn có nghĩa là phân bổ chi và thu ngân sách trên một đầu người càng tăng.

Kiểm định giả thiết đối với địa phương cấp tỉnh cho thấy, chỉ có giả thiết về hệ số ước lượng của biến dân số trong trường hợp chi ngân sách là có thể bác bỏ, các giả thiết về hệ số ước lượng của biến diện tích không thể bác bỏ được. Nghĩa là, giữa chi ngân sách trên một đầu người của tỉnh với dân số tỉnh có tương quan âm; dân số càng lớn thì phân bổ chi ngân sách trên một đầu người của tỉnh càng có thể giảm. Còn giữa chi ngân sách tỉnh với diện tích tỉnh không có tương quan gì.

Hàm ý từ kết quả phân tích ở trên là: nên coi tương quan giữa chi ngân sách với qui mô và diện tích là một tiêu chí về mặt tài chính để quyết định xem nên chia tách hay nên sáp nhập địa phương.

Ví dụ dựa theo số liệu năm 2000, những địa phương cấp huyện có qui mô dân số trên 17 vạn người và diện tích gần 200 km^2 mới nên xem là đối tượng có thể chia tách; sau khi chia tách, mỗi địa phương mới thành lập không nên có qui mô nhỏ quá- dân số không nên dưới 8 vạn người hay diện tích không nên nhỏ hơn 90 km^2. Đồng thời, các huyện có dân số quá ít và diện tích nhỏ, có vị trí cạnh nhau, không bị ngăn cách với nhau bởi núi cao sông rộng biển sâu, thì nên sáp nhập với nhau để thành lập huyện có qui mô không

lớn hơn 12 vạn dân và 90 km^2.

Việc sáp nhập tạo ra một địa phương có qui mô lớn cho phép đạt được tính kinh tế nhờ qui mô khi cung cấp các hang hoá công cộng địa phương; chi phí cung cấp trên một người dân sẽ giảm. Với tình hình thực tế là tất cả các địa phương ở Việt Nam đều phải dựa vào hỗ trợ ngân sách của cấp trên (bao gồm cả nguồn thu phân chia, khoản bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu)[i], giảm phân bổ chi có nghĩa là có thể giảm được hỗ trợ và bổ sung ngân sách.

Đối với địa phương cấp tỉnh: không nên chia tách, mà nên sáp nhập. Hàng hoá công cộng mà địa phương cấp trung gian (thay trung ương điều phối vùng) cung cấp thường là những hàng hoá có phạm vi sử dụng rất lớn cả về không gian và dân số, chẳng hạn như cảng biển, cảng hàng không, đường cao tốc, v.v…Ở Việt Nam, tỉnh là cấp địa phương có tư cách như thế; và nếu qui mô một địa phương cấp tỉnh nhỏ quá, mà tỉnh nào cũng muốn cung cấp những hàng hoá nói trên cho nhân dân của mình, sẽ dẫn đến tình trạng có quá nhiều cảng biển, càng hàng không, đường cao tốc; vừa lãng phí tài chính, vừa không sử dụng hết công suất.

Cùng với thời gian, các tiêu thức cụ thể về qui mô và dân số tối ưu có thể thay đổi, nhưng mô hình mà chúng tôi đã xây dựng và kiểm định chắc chắn vẫn có giá trị.

IV Kinh nghiệm Nhật Bản

Ở nhiều nước trên thế giới, giữa ngân sách với qui mô dân số và diện tích của địa phương cũng có tương quan, tuy không nhất thiết giống nhau. Nghiên cứu của Kim (2004) cho thấy giữa chi ngân sách trên một đầu người của địa phương cấp cơ sở ở Hàn Quốc với dân số có tương quan âm, còn giữa thu ngân sách tự chủ của địa phương trên một đầu người với dân số có tương quan dương. Nghĩa là, địa phương càng đông dân, thì chi ngân sách càng ít mà thu ngân sách tự chủ càng nhiều; như thế, hỗ trợ tài chính cho địa phương

sẽ giảm. Kim còn dẫn lại nghiên cứu của Sole-Olle (2003) cho thấy giữa chi ngân sách trên một đầu người của địa phương cấp cơ sở ở Tây Ban Nha có tương quan dương với dân số; nghĩa là diện tích tăng thì chi ngân sách cũng tăng.

Trong quá trình nghiên cứu kinh nghiệm ở các nước trên thế giới, chúng tôi phát hiện ra rằng Nhật Bản là một trường hợp thú vị. Ở nước này cũng có sự thay đổi địa giới hành chính thường xuyên như ở Việt Nam, song hầu hết là theo hướng sáp nhập địa phương, đặc biệt là địa phương cấp cơ sở.

Hạt là địa phương cấp cơ sở ở Nhật Bản. Khi hệ thống hạt mới được thành lập thời Phục hưng Minh Trị (giữa thế kỷ 19), có tới khoảng 71 ngàn đơn vị cấp hạt; trải qua nhiều đợt sáp nhập giữa các đơn vị, đến nay còn khoảng hơn 3 ngàn hạt. Xu thế các đơn vị cấp hạt sáp nhập vào nhau hiện nay được đẩy mạnh hơn như một biện pháp chính sách phối hợp với cải cách phân quyền tài chính.

Đứng từ góc độ cải cách hành chính, do không gian sinh hoạt hàng ngày của nhân dân ngày càng rộng hơn và vượt ra khỏi phạm vi của các đơn vị hành chính cấp hạt, nên việc sáp nhập các hạt với nhau sẽ giải quyết được vấn đề không gian sinh hoạt hàng ngày của nhân dân và phạm vi đơn vị hành chính nơi cư trú không đồng nhất.

Còn đứng từ góc độ kinh tế công cộng địa phương, việc sáp nhập địa phương cấp hạt cũng có một số lợi ích. Thứ nhất, khi kinh tế phát triển hơn và các chuẩn quốc gia tối thiểu của một đơn vị hành chính và tài chính cơ sở được nâng cao, thì qui mô của địa phương cấp hạt phải lớn hơn thì mới phù hợp. Từ khi thành lập hệ thống địa phương cấp hạt đến nay, hai đợt "đại sáp nhập" trong các kỷ nguyên Minh Trị (cuối thế kỷ 19) và Chiêu Hoà (sau chiến tranh thế giới II) đã được thúc đẩy bởi nhu cầu này. Trong kỷ nguyên Minh Trị, với tiêu chuẩn là địa phương cấp hạt phải có khả năng cung cấp các hàng hoá công cộng cơ bản là giáo dục tiểu học, xây dựng nhỏ, cứu trợ, quản lý hộ

tịch cũng như có đủ năng lực để trưng thu thuế, Chính phủ đã thúc đẩy các hạt sáp nhập với nhau tạo thành các hạt mới có qui mô dân số trung bình là 300 đến 500 hộ dân cư. Kết quả là số lượng địa phương cấp hạt từ con số trên 71 nghìn đơn vị đã giảm xuống còn hơn 15 nghìn đơn vị. Sang kỷ nguyên Chiêu Hoà, tiêu chuẩn cung cấp hàng hoá công cộng của địa phương cấp hạt được nâng cao, phải đảm bảo cung cấp giáo dục phổ cập đến hết bậc trung học cơ sở, y tế, phải đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy, cảnh sát, phúc lợi xã hội v.v…; và qui mô dân số trung bình phù hợp với các tiêu chuẩn này theo tính toán của Chính phủ phải là trên 8 nghìn người. Sau đợt đại sáp nhập Chiêu Hoà, số đơn vị địa phương cấp hạt giảm đi hai phần ba, xuống còn khoảng 3 nghìn rưỡi. Tỷ lệ địa phương cấp hạt có qui mô dân số dưới 1 vạn người là khoảng 47,6%, qui mô từ 1 vạn đến dưới 3 vạn là khoảng 30,2%, từ 3 vạn đến dưới 5 vạn là khoảng 8,3%, từ 5 vạn trở lên là 13,9%.

Thú hai, một đơn vị cấp hạt lớn hơn về qui mô dân số và diện tích cho phép có được tính kinh tế nhờ qui mô khi cung ứng các hàng hoá công cộng địa phương; qua đó giảm được chi phí cung ứng các hàng hoá công cộng địa phương ấy. Kết quả về mặt ngân sách là chi ngân sách trên một đầu người sẽ giảm, và do đó nhu cầu tài chính cơ bản giảm dẫn đến hỗ trợ tài chính thông thường cho địa phương giảm đi.

Tuy nhiên câu hỏi đặt ra là, liệu trong thực tế ở Nhật Bản, qui mô địa phương cấp hạt càng lớn thì hỗ trợ thông thường tính trên một người dân cho địa phương đó càng ít hay không. Câu trả lời là thực tế có như vậy. Kamimura và Sumi (2003) đã sử dụng số liệu về nhu cầu tài chính cơ bản, dân số và diện tích của các địa phương cấp hạt ở Nhật Bản trong năm tài chính 2000 để đi tìm tương quan giữa nhu cầu tài chính cơ bản trên một đầu người của hạt với qui mô dân số và diện tích của hạt. Phân tích của họ cho một kết quả thống kê như sau

$$\ln SFN = 13{,}888 - 1{,}491\ln P + 0{,}058(\ln P)^2 + 0{,}145\ln D$$

trong đó ln là lôgarit cơ số tự nhiên, SFN là nhu cầu tài chính cơ bản tính trên một đầu người, P là dân số, D là diện tích. Tất cả các hệ số ước lượng được của các biến số độc lập đều có ý nghĩa thống kê rất cao. Thế có nghĩa là qui mô dân số và diện tích có thể thuyết minh được nhu cầu tài chính cơ bản; cụ thể là diện tích càng lớn thì nhu cầu tài chính cơ bản trên một đầu người càng cao, và tương quan giữa nhu cầu tài chính cơ bản với qui mô dân số có hình chữ U- qui mô dân số càng lớn thì nhu cầu tài chính càng giảm, nhưng sau khi vượt khỏi một qui mô dân số nhất định thì dân số càng lớn sẽ dẫn đến nhu cầu tài chính cơ bản càng lớn.

Những nghiên cứu của Hayashi (2000) và Nakai (1988) cũng cho kết quả tương tự. Như vậy qui mô dân số càng lớn thì thu tài chính trên một đầu người càng lớn, còn nhu cầu tài chính trên một đầu người thì càng giảm, có nghĩa là mức hỗ trợ tài chính thông thường cần thiết sẽ ít đi[ii]. Trong khi đó, theo tính toán của báo Asahi (29-12-2002), do khi tính khoản hỗ trợ tài chính thông thường cần thiết cấp cho một địa phương phải đưa vào các chi phí rất cơ bản như phòng cháy chữa cháy hay kinh phí tổ chức hội nghị, mà những khoản chi này không chênh lệch nhau nhiều giữa ở một địa phương có qui mô dân số nhỏ với ở một địa phương có qui mô dân số lớn. Vì thế, mặc dù một địa phương có qui mô dân số 4 ngàn dân, tức là chỉ bằng 1/25 qui mô dân số của địa phương có 10 vạn dân, lại nhận được một khoản hỗ trợ bằng những một phần ba so với của địa phương có đông dân hơn kia.

Như vậy, khi các địa phương cấp hạt nhỏ sáp nhập vào nhau tạo thành một địa phương cấp hạt mới có diện tích rộng hơn và qui mô dân số không vượt quá mức điểm ngoặt, thì có tác dụng làm giảm nhu cầu tài chính cơ bản trên một đầu người và giảm lượng hỗ trợ tài chính thông thường cần có.

Như trên đã trình bày, cải cách chế độ hỗ trợ tài chính thông thường theo hướng từ bỏ mục tiêu công bằng hoá và từ bỏ cơ chế chuẩn quốc gia tối thiểu sẽ dẫn tới cắt giảm mạnh ngạch hỗ trợ cho từng địa phương, buộc các

địa phương phải ra sức chủ động sáng tạo và linh hoạt để tiết kiệm chi ngân sách và tăng thu. Đây hẳn là một động cơ tài chính quan trọng để các địa phương cấp hạt sáp nhập vào nhau. Về phía trung ương, Chính phủ coi việc sáp nhập ở địa phương cấp cơ sở là một biện pháp để thực hiện tái cơ cấu tài chính ngân sách quốc gia. Cùng với việc chuyển giao nguồn thu thuế, cắt giảm hỗ trợ tài chính thông thường cũng như hỗ trợ tài chính đặc biệt, thì việc củng cố cơ sở tài chính ở từng địa phương cấp cơ sở là điều cần thiết. Hiện nay, Đảng Dân chủ tự do của Thủ tướng Koizumi đang có kế hoạch xúc tiến sáp nhập qua đó giảm số lượng đơn vị cấp hạt xuống còn khoảng một ngàn so với hơn ba ngàn hiện nay. Tuy nhiên, xin lưu ý rằng, việc sáp nhập các địa phương cấp hạt như thế này được tiến hành trên cơ sở tự nguyện và phải được nhân dân địa phương tán thành.

V Thay lời kết

Ở Việt Nam, đã từng có một thời kỳ sáp nhập các địa phương để có thể đạt được tính qui mô trong các hoạt động kinh tế địa phương, xây dựng các địa phương lớn này thành các pháo đài kinh tế-văn hoá-xã hội của chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên về sau, hầu hết các tỉnh và huyện sáp nhập trong thời kỳ này đã bị chia tách thành các địa phương như trước thời kỳ sáp nhập (tái lập). Người ta đưa ra nhiều lý do để ủng hộ cho sự chia tách này, và một lý do phổ biến là địa phương lớn khó quản lý. Song trong một số trường hợp, lý do thực sự chính là do thiếu đoàn kết giữa các nhóm người có xuất thân từ các địa phương khác nhau, nhưng vì sáp nhập mà thành người cùng một địa phương. Người phần này đổ cho là vì sáp nhập mà tài chính đáng ra là của địa phương mình lại chảy sang phát triển kinh tế phần kia. Suy nghĩ này không được thừa nhận chính thức, song nó rất phổ biến trong nhân dân các địa phương bị sáp nhập trước kia, và chắc chắn có ảnh hưởng đến quan điểm của hội đồng nhân dân cũng như chính quyền địa phương.

Thực ra, quản lý tốt hay không phụ thuộc cơ bản vào năng lực của địa phương cấp cơ sở- tức là xã phường, và vào năng lực của đội ngũ cán bộ chính quyền huyện và tỉnh. Trong thời đại công nghệ thông tin bùng nổ và đường xá phát triển như hiện nay, việc địa phương lớn khó quản lý chỉ có thể lý giải bằng nguồn lực con người trong bộ máy chính quyền tỉnh và huyện có chất lượng quá kém. Ngoài ra, địa phương cấp cơ sở là xã đã không thể quản lý được những vấn đề vượt ra ngoài phạm vi xã mình và năng lực của mình.[iii] Qui mô xã phường ở Việt Nam quá bé, đến mức việc cung ứng nhiều hàng hoá công cộng thiết yếu hàng ngày của nhân dân như giáo dục, y tế, tư pháp, v.v… phải để cấp huyện đảm nhiệm. Như thế, xét từ góc độ phân cấp quản lý ngân sách, huyện vừa là cấp trung gian chuyển tải chính sách tài chính ngân sách của chính phủ về cấp cơ sở (trùng lặp vai trò với tỉnh), vừa là cấp cơ sở vì phải thay xã cung cấp nhiều hàng hoá công cộng địa phương thiết yếu. Hiện tượng này góp phần gây ra nhiều tranh luận về vai trò của cấp huyện.

Tóm lại, để nâng cao hiệu quả quản lý địa phương thì việc bồi dưỡng nguồn lực con người cho địa phương nên là biện pháp đáng ưu tiên nhất. Khi đã đảm bảo các chính quyền địa phương các cấp có đủ nguồn lực con người, thì việc lựa chọn xem nên sáp nhập hay chia tách địa phương sao cho phù hợp cần phải dựa trên những tính toán xác đáng. Mô hình kinh tế lượng mà chúng tôi xây dựng là một trong những đóng góp, từ góc độ tài chính địa phương, để phục vụ cho việc tính toán đó.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Quang Ân (2003), *Việt Nam: những thay đổi địa danh và địa giới hành chính (1945-2002)*, Nhà xuất bản Thông tấn, Hà Nội.

Nguyễn Bình Giang (2004), "Tính phụ thuộc của ngân sách địa phương vào hỗ trợ tài chính của ngân sách trung ương ở Nhật Bản", *Những vấn đề kinh tế thế giới*, 8(100): 34-42.

Trần Hoàng Kim chủ biên (2002), *Tư liệu kinh tế-xã hội 631 huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2004), web site http://pso.hochiminhcity.gov.vn

Tổng cục Thống kê (2003), *Niên giám thống kê 2002*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Hayashi (2000), "Chihou jichitai no "saiteki" kibou: U ji gatachi hiyou kansuu no suitei to hihan," *Keizai kenkyuu*, 119: 13-28.

Kim (2004), "Expenditure Assginment in Korea: Does It Spur Regional Concentration," *Proceedings of International Symposium on Asian Fiscal Dencentralization Revisited*, Hitotsubashi University, Tokyo, Febsruary.

Nakai Eiji (1998), "Chihou koufuzei no kouzou henka," *Keizai kenkyuu*, No 2.

Kamimura - Sumi (2003), "Gappei kyougikai no secchi joukyou to chihou koufuzei," *Kaikei kensa kenkyuu*, No 28.

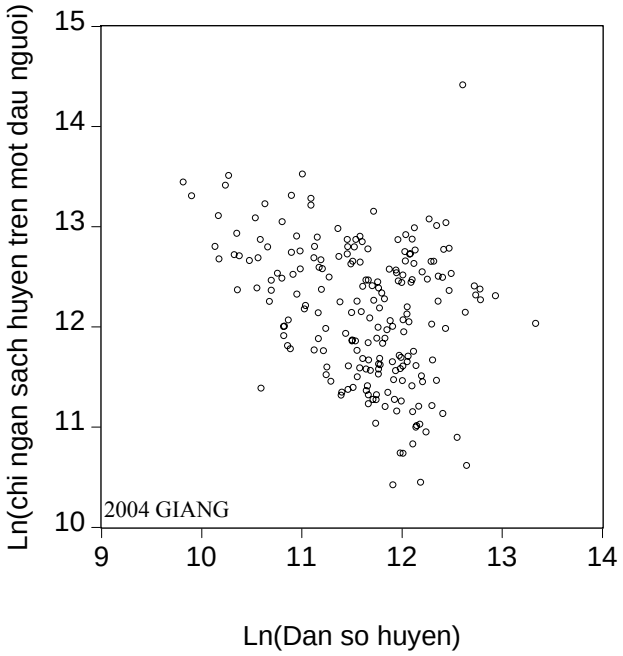
Ln(chi ngan sach huyen tren mot dau nguoi)
15
14
13
12
11
10
2004 GIANG
9
10
11
12
13
14
Ln(Dan so huyen)

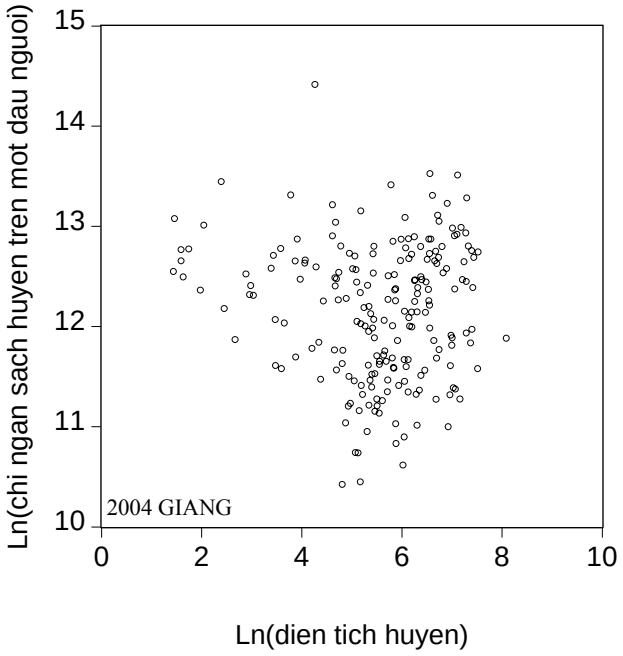
Ln(chi ngan sach huyen tren mot dau nguoi)
15
14
13
12
11
10
2004 GIANG
0
2
4
6
8
10
Ln(dien tich huyen)

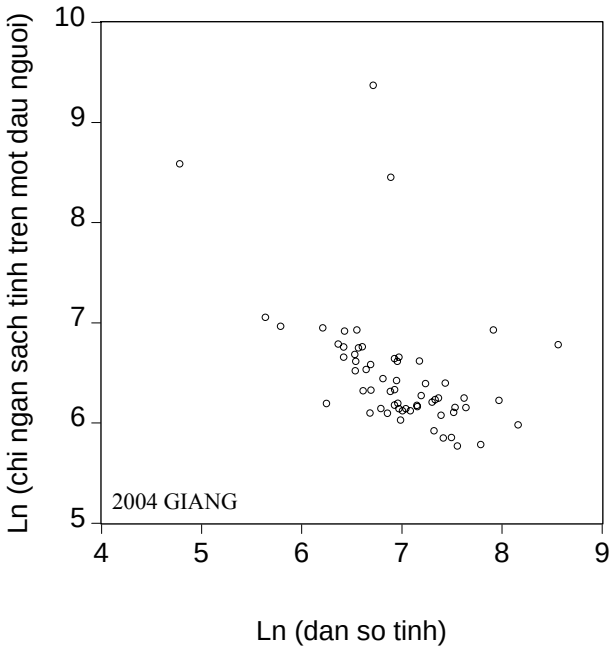
Ln (chi ngan sach tinh tren mot dau nguoi)
10
9
8
7
6
5
2004 GIANG
4
5
6
7
8
9
Ln (dan so tinh)

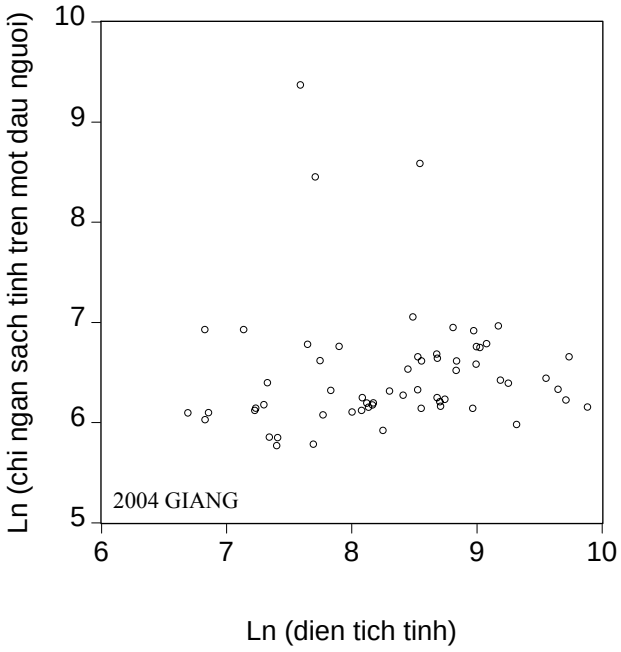
Ln (chi ngan sach tinh tren mot dau nguoi)
10
9
8
7
6
5
2004 GIANG
6
7
8
9
10
Ln (dien tich tinh)

Bảng 1: **Kết quả ước lượng trong trường hợp cấp huyện**

Biến số	**Hệ số hồi qui riêng**	**Thống kê t**
Hệ số chặn	51,93	5,71**
Ln (dân số huyện)	-6,30	-3,86**
[Ln (dân số huyện)] bình phương	0,26	3,57**
Ln (diện tích huyện)	-0,62	-4,97**
[Ln (diện tích huyện)] bình phương	0,06	4,17**
Hệ số quyết định đã hiệu chỉnh	0,22	
Thống kê F	15,73**	
Số quan sát	209	

Ghi chú: 1) ** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Bảng 2: **Kết quả ước lượng trong trường hợp cấp tỉnh**

Biến số	**Hệ số hồi qui riêng**	**Thống kê t**
Hệ số chặn	10,31	8,47**
Ln(Dân số tỉnh)	-0,51	-4,28**
Ln(Diện tích tỉnh)	-0,03	-0,32
Hệ số quyết định đã hiệu chỉnh	0,22	
Thống kê F	9,23**	
Số quan sát	61	

Ghi chú: 1) ** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

---

[i] Nguyễn Bình Giang (2004) đã tính ra rằng toàn bộ các ngân sách tỉnh ở Việt Nam đều phải phụ thuộc vào hỗ trợ tài chính của ngân sách trung ương. Tỉnh ít phụ thuộc nhất là Bình Dương, thì tỷ trọng của khoản hỗ trợ trong tổng thu ngân sách được phân bổ cũng lên đến 26%. Có tới 37 tỉnh có tỷ trọng này cao hơn 70%.

[ii] Hỗ trợ tài chính thông thường = Nhu cầu tài chính cơ bản – Thu tài chính cơ bản

[iii] Có một hiện tượng rõ ràng ở bất cứ nước nào là cấp chính quyền càng gần trung ương xa cơ sở, thì càng thu hút được nhiều nhân tài vào bộ máy của mình.